

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16/03/2026

*"V/v ly hôn, tranh chấp về con chung
giữa bà Trang và ông Hùng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thơ

2. Bà Phan Kim Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2025/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về con chung giữa bà T và ông H*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2026/QĐXX-ST ngày 28 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2026/QĐST-DS ngày 23/02/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Quỳnh T, sinh năm 1993; Số CCCD: 04019033334; Nơi ĐNKKTT: khối B, phường T, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện nay: C, chung cư G, khối A, phường T, tỉnh Nghệ An -Vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần Đức H, sinh năm 1982; Số CCCD: 040082017213; Nơi ĐNKKT: khối B, phường T, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện nay: C, chung cư G, khối A, phường T, tỉnh Nghệ An -Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên toà nguyên đơn - bà Ngô Thị Quỳnh T vắng mặt, tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 9 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị Quỳnh T trình bày:

Về tình cảm: Bà Ngô Thị Quỳnh T kết hôn với ông Trần Đức H là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An vào ngày 13/6/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc đến giữa năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống, ông H thường xuyên đi không về nhà, mỗi lần ông H về nhà thì vợ chồng xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn và gia đình nội ngoại hai bên hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay không quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Trần Thị Minh H1 - sinh ngày 24/06/2017 và Trần Thị Minh A – sinh ngày 06/9/2019. Từ thời điểm vợ chồng sống ly thân cho đến nay hai con sống cùng với bà và nay ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không có khoản nợ nào chung.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông H đều vắng mặt và không có lý do và cũng không có ý kiến gửi cho Tòa án:

Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa nơi ông H cư trú được chính quyền địa phương cung cấp: Bà T và ông H kết hôn vào ngày 13/6/2016 đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An. Có đăng ký hộ khẩu tại phường K phường B, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An và có hai con chung là cháu Trần Thị Minh H1 - sinh ngày 24/06/2017 và Trần Thị Minh A – sinh ngày 06/9/2019. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cụ thể như thế nào chính quyền địa phương không rõ.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Nghệ An phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Cấp, tổng đạt các văn bản cho các đương sự tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của họ, thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo đúng quy định.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho ly hôn giữa bà Ngô Thị Quỳnh T và ông Trần Đức H. Về con chung: Giao con hai chung Trần Thị Minh H1 - sinh ngày 24/06/2017 và Trần Thị Minh A – sinh ngày 06/9/2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông H, do bà T không yêu cầu. Về tài sản: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét. Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Ngô Thị Quỳnh T có đơn khởi kiện xin ly hôn ông Trần Đức H. Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo thì ông H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khối B, phường T, tỉnh Nghệ An nên Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Ngày 05/11/2025, Tòa án thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn bà Ngô Thị Quỳnh T và bị đơn ông Trần Đức H. Sau

khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các thông báo và triệu tập ông H đến làm việc nhiều lần nhưng tại các buổi làm việc ông H không có mặt. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được, thuộc trường hợp quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ cho ông H. Tại phiên tòa được mở vào ngày 13/02/2026 và ngày 16/03/2026 và ông H đều vắng mặt. Nguyên đơn bà Ngô Thị Quỳnh T vắng mặt tại phiên tòa và có Đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về quan hệ tình cảm: Bà Ngô Thị Quỳnh T và ông Trần Đức H kết hôn ngày 13/6/2016, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện, không do ai ép buộc. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà T sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, ông H thường xuyên không về nhà nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích hậu quả của việc ly hôn nhưng bà T, nhưng bà T khẳng định tình cảm vợ chồng thật sự không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo phiên hòa giải nhiều lần và tạo điều kiện về mặt thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên các phiên hòa giải và tại phiên tòa ông H đều vắng mặt, qua đó thấy rằng bản thân ông H cũng không mong muốn hàn gắn quan hệ tình cảm vợ chồng. Như vậy, có thể khẳng định hôn nhân giữa bà T và ông H không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho bà T được ly hôn với ông H là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Bà Ngô Thị Quỳnh T và ông Trần Đức H có hai con chung là Trần Thị Minh H1 - sinh ngày 24/06/2017 và Trần Thị Minh A – sinh ngày 06/9/2019. Nay ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con, các cháu cũng có nguyện vọng được ở với bà T, ông H vắng mặt và cũng không có ý kiến nguyện vọng gì về con chung. Do đó, giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông H do bà T không yêu cầu.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà Ngô Thị Quỳnh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị nêu trên của Việt kiểm sát nhân dân khu vực A1 – Nghệ An thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Ngô Thị Quỳnh T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Ngô Thị Quỳnh T và ông Trần Đức H

2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung là Trần Thị Minh H1 - sinh ngày 24/06/2017 và Trần Thị Minh A – sinh ngày 06/9/2019 cho bà Ngô Thị Quỳnh T trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Trần Đức H do bà Ngô Thị Quỳnh T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Bà Ngô Thị Quỳnh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001073 ngày 09/10/2025 tại Thi hành án dân tỉnh Nghệ An.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Kim Hoa – Nguyễn Thị Thơ

Lê Thị Thúy

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 – Nghệ An;
- P.THADS khu vực 1 – Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- UBND P.Trường Vinh, tỉnh Nghệ An (Đăng ký kết hôn số 66/2016 UBND P.Bến Thủy, TP Vinh);
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Kim Hoa – Nguyễn Thị Thơ

Lê Thị Thúy

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 – Nghệ An;
- P.THADS khu vực 1 – Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- UBND P.Cửa Lò, tỉnh Nghệ An (Đăng ký kết hôn số 75/2013 UBND P.Nghi Hải, thị xã Cửa Lò);
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 – Nghệ An;
- P.THADS khu vực 1 – Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- UBND P.Cửa Lò, tỉnh Nghệ An (Đăng ký kết hôn số 75/2013 UBND P.Nghi Hải, thị xã Cửa Lò);
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Thắm – Nguyễn Thị Xuân Oanh

Lê Thị Thúy

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDTP Vinh;
- Chi cục THADSTP Vinh;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Hưng Lộc, TP Vinh
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/01/2016 xác định:

+ Đất ở: Chiều rộng mặt trước của lô đất giáp chỉ giới xây dựng đường NA là 9,95m và chiều rộng mặt sau giáp đất quân sự là 10m; chiều dài của lô đất là 40m. Tổng diện tích đất tranh chấp là 399,2m², đất tọa lạc tại: số A, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Lô đất có tứ cận: phía đông giáp đất ông Bùi Ngọc K, phía tây giáp đất bà Hồ Thị N, phía nam giáp đất quân sự (phi trường), phía bắc giáp chỉ giới xây dựng đường NA. Trị giá đất ở: 497.500.000 đồng.

+ Nhà ở: Trên đất có một ngôi nhà ở, nhà có 02 phần nhà chính và nhà phụ. Nhà chính, kết cấu nhà ở một tầng, cấp 4, móng xây đá, tường gạch trát vữa xi măng, sơn nước, mái lợp ngói, nền lát xi măng, diện tích (7,17 x 9,4)m = 67,3m². Nhà phụ, nhà xây tạm một tầng, cấp 4, móng xây đá, tường xây gạch trát vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm, nền lát xi măng, diện tích (2,5 x

3,4)m + (6,17 x 3,5)m = 30m². Tổng diện tích nhà là 97,3m². Tổng trị giá nhà ở là 97.294.000 đồng.

+ 02 dãy chuồng heo, kết cấu xây tường gạch dày 10cm, không tô trát, mái lợp tôn kẽm, nền láng xi măng, tổng diện tích (2,8 x 10)m + (4 x 9,3)m = 65,2m², tổng giá trị: 27.540.000 đồng.

+ 01 Bể nước có thể tích (3 x 2 x 1,5)m = 9m³ có giá trị: 7.528.500 đồng.

+ 01 Xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, màu đỏ-đen, BKS 81P1-38xxxx có giá trị: 15.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 626.862.500 đồng. Bà Vũ Thị H2 và ông Lê Quang Đ cũng thống nhất giá trị tài sản chung của vợ chồng theo như Hội đồng định giá tài sản đã xác định tổng cộng là 626.862.500 đồng nhưng không thống nhất được với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Xét yêu cầu của bà Vũ Thị H2 về việc đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng thấy rằng: Ngôi nhà chính có diện tích 7,17m x 9,4m = 67,3m² được xây dựng trên phần lớn diện tích của lô đất ở nên việc chia đôi nhà bằng hiện vật theo như yêu cầu của bà H là không khả thi vì làm mất đi tính năng sử dụng, giá trị của ngôi nhà và có thể xảy ra xung đột khi hai người cùng sử dụng ngôi nhà này. Do đó cần xem xét thực tế sử dụng tài sản chung liên quan đến cuộc sống, nguyện vọng, như cầu sử dụng và khả năng của từng người sau khi ly hôn để quyết định giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất và các công trình phụ trên đất cho một người được quyền sở hữu, sử dụng, đồng thời người được quyền sử dụng tài sản phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia cho người không được nhận bằng hiện vật.

Xét thấy, khối tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà H đều có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị phần tài sản mỗi bên được nhận là tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 626.862.500 đồng : 2 = 313.431.250 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chia tài sản cho các đương sự như sau:

- Giao cho bà Vũ Thị H2 được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm: Đất ở có diện tích là 399,2m², có chiều rộng mặt trước giáp chỉ giới xây dựng đường NA là 9,95m và chiều rộng mặt sau giáp đất quân sự là 10m; chiều dài của lô đất là 40m. Đất tọa lạc tại: số A, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Lô đất có tứ cận: phía đông giáp đất ông Bùi Ngọc K, phía tây giáp đất bà Hồ Thị N, phía nam giáp đất quân sự (đất phi trường), phía bắc giáp chỉ giới xây dựng đường NA theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 540697 do UBND huyện A cấp ngày 08/12/2006. Trên đất có một căn nhà, loại nhà ở cấp 4, bao gồm nhà chính và nhà phụ, tổng diện tích 97,3m²; 02 dãy chuồng heo có tổng diện tích 65,2m² và 01 bể nước có thể tích 9m³.

- Giao cho ông Lê Quang Đ sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, màu đỏ-đen, BKS 81P1-38xxxx.

Bà Vũ Thị H2 có trách nhiệm trả cho ông Lê Quang Đ giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 298.431.250 đồng.

Nếu ông Lê Quang Đ có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Áp dụng khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 35; khoản 2 và khoản 4 Điều 131; Điều 210 và Điều 238 của ;

- Áp dụng các Điều 219, Điều 223, Điều 224 và Điều 226 của ;

- Áp dụng các Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 62 và Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 8 và khoản 9 Điều 27

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H3

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị H2 với ông Lê Quang Đ.

2. Về chia tài sản chung:

- Giao cho bà Vũ Thị H2 được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản sau: Đất ở có diện tích là 399,2m², có chiều rộng mặt trước giáp chỉ giới xây dựng đường NA là 9,95m và chiều rộng mặt sau giáp đất quân sự là 10m; chiều dài của lô đất là 40m. Đất tọa lạc tại: số A, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Lô đất có tứ cận: phía đông giáp đất ông Bùi Ngọc K, phía tây giáp đất bà Hồ Thị N, phía nam giáp đất quân sự (đất phi trường), phía bắc giáp chỉ giới xây dựng đường NA theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 540697 do UBND huyện A cấp ngày 08/12/2006. Trên đất có một căn nhà, loại nhà ở cấp 4, bao gồm nhà chính và nhà phụ, tổng diện tích 97,3m²; 02 dãy chuồng heo có tổng diện tích 65,2m² và 01 bể nước có thể tích 9m³.

- Giao cho ông Lê Quang Đ sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, màu đỏ- đen, BKS 81P1-38xxxx.

Bà Vũ Thị H2 có trách nhiệm trả cho ông Lê Quang Đ giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 298.431.250 đồng.

Bà H1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với lô đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Quang Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Về chi phí định giá tài sản: Ông Lê Quang Đ có trách nhiệm trả lại cho bà Vũ Thị H2 số tiền 900.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 15.671.562 đồng, tổng cộng là 15.871.562 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 10.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001602, ngày 26/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. Bà H còn phải nộp 5.371.562 đồng.

Ông Lê Quang Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 15.671.562 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (12/4/2016) các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30.

Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 1.800.000 đồng, bà Vũ Thị H2 đã nộp toàn bộ chi phí này. Do bà H và ông Đ không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá là 900.000 đồng. Do đó, ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền 900.000 đồng.

Về án phí: Bà Vũ Thị H2 là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định là 200.000 đồng. Bà Vũ Thị H2 và ông Lê Quang Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 15.671.562 đồng.

Vì các lý do trên,

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức H4 – Ông Nguyễn Trung Đ1

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 326/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/11/2021 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị H5; Sinh năm: 1982; trú tại: xóm T, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- **Bị đơn:** Ông Đinh Văn H6; Sinh năm: 1966; trú tại: xóm T, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án

Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Về nội dung:

2.1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi ly hôn của bà Trần Thị H5. Cho ly hôn giữa bà Trần Thị H5 và ông Đinh Văn H6

Kết quả biểu quyết: 3/3

2.2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung Đinh Thị Huyền T1, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2017 cho bà H5 trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông H6, do bà H5 không yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3. Về các vấn đề khác:

3.1. Về án phí: Bà Trần Thị H5 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền bà H5 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0009637 ngày 09/11/2021 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3.2. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Hảo – Nguyễn Trung Đoàn

Lê Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân Thêm ph₂n - Ch₁nh to¹ phi²n t₃a

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VINH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2019

"V/v ly hôn giữa chị H8 và anh L"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị T2.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Anh P.
2. Ông Trần Văn T3

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ H7 – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang T4 – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2019/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXX-ST ngày 15 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Giao Thị Khánh H8 – Sinh năm: 1979 - có mặt.

Nơi ĐKNKTT: xóm G, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An

Chỗ ở hiện nay: khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng L – Sinh năm: 1978 - vắng mặt.

Nơi KNKTT: xóm G, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An

Hiện đang cai nghiện tại Trung tâm Giáo dục lao động xã hội thành phố V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 5 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – chị Giao Thị Khánh H8 trình bày: Chị và anh Nguyễn Hồng L kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An ngày 20/10/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, bên cạnh đó việc anh L sa vào tệ nạn ma túy cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Khi biết anh L nghiện ma túy chị đã cố gắng khuyên bảo, động viên anh L cai nghiện nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến năm 2013 vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm gì đến nhau. Hiện anh L đang cai nghiện tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội thành phố V. Chị nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, mâu thuẫn thực sự trầm trọng nên yêu cầu Tòa án xử cho được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Hồng Khánh L1 - sinh ngày 24/9/2005 và Nguyễn Thị Ngọc D - sinh ngày 14/02/2008. Vợ chồng ly hôn chỉ xin được nuôi hai con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản: Chị H8 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/6/2019, bị đơn – anh Nguyễn Hồng L trình bày: Anh L thống nhất với phần trình bày của chị H8 về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống. Nay chị H8 làm đơn xin ly hôn anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành nhưng nếu chị H8 vẫn nhất quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con: Anh thống nhất vợ chồng có hai con chung như ý kiến của chị H8. Do điều kiện, hoàn cảnh hiện tại anh không thể trực tiếp nuôi con nên nếu vợ chồng ly hôn anh đồng ý giao cả hai con chung cho chị H8 trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành.

Về tài sản: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Giao Thị Khánh H8 được ly hôn với anh Nguyễn Hồng L. Về con: Giao cả hai con chung là cháu Nguyễn Hồng Khánh L1 và Nguyễn Thị Ngọc D cho chị H8 trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành. Tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh L do chị H8 không yêu cầu. Anh L được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản: Chị H8, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét. Về án phí: Chị H8 phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Ngày 29/5/2019 Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Giao Thị Khánh H8 và bị đơn anh Nguyễn Hồng L. Do anh L cai nghiện tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội thành phố V nên sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và các văn bản khác của Tòa án cho anh L theo quy định của pháp luật mà không thể triệu tập anh L đến Tòa án được và anh L có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại Điều 207, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị Giao Thị Khánh H8 kết hôn với anh Nguyễn Hồng L trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An ngày 20/10/2004. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị H8 và anh L là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ

Xét quá trình sống chung giữa chị H8 và anh L thấy rằng: Sau khi kết hôn chị H8 và anh L chung sống hòa thuận, hạnh phúc theo chị H8 đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, theo anh L đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không phù hợp. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau. Anh L có nguyện vọng đoàn tụ để nuôi dạy con cái trưởng thành. Xét nguyện vọng của anh L là chính đáng, Tòa án đã khuyên giải chị H8 nhưng chị H8 vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại địa T thực tế chị H8 và anh L đã sống ly thân không quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau nên không thể thỏa mãn yêu cầu của anh L và nếu chị H8 kiên quyết xin ly hôn thì anh L cũng đồng ý. Vì vậy, cần căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị H8 được ly hôn với anh L.

Về con: Vợ chồng chị H8, anh L có hai con chung là Nguyễn Hồng Khánh L1 - sinh ngày 24/9/2005 và Nguyễn Thị Ngọc D - sinh ngày 14/02/2008. Ly hôn chị H8, anh L thống nhất thỏa thuận giao cả hai con chung cho chị H8 trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành. Tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh L, do chị H8 không yêu cầu. Xét sự thống nhất, thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với pháp luật, vì vậy cần chấp nhận.

Về tài sản: Chị H8, anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị H8 phải chịu án phí sơ thẩm

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82,83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 207 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử :

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Giao Thị Khánh H8 và anh Nguyễn Hồng L

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Hồng Khánh L1 - sinh ngày 24/9/2005 và Nguyễn Thị Ngọc D - sinh ngày 14/02/2008 cho chị Giao Thị Khánh H8 trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc đóng góp nuôi con cho anh Nguyễn Hồng L. Anh Nguyễn Hồng L có quyền, nghĩa vụ thăm non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Giao Thị Khánh H8 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0005248 ngày 26/5/2019 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận: TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSNDTP Vinh;
- Chi cục T5;
- UBND xã N;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

Lê Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân Thêm ph,n - Chũ to¹ phi^an tba

Nơi nhận: TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSNDTP Vinh;
- Chi cục T5;
- UBND xã N;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

Lê Thị T2

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân Thêm ph,n - Chũ to¹ phi^an tba

Nơi nhận: TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSNDTP Vinh;
- Chi cục THADSTP Vinh;
- UBND xã Nghi Kim;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

Lê Thị Thúy

Héi Ờảng xĐt xö s¬ thỀm

Héi thỀm nh©n d©n ThỀm ph,n - Chñ to¹ phiªn tĩa

N-i nhỄn: t/m Héi Ờảng xĐt xö s¬ thỀm

- C,c Ờ-ng sù; **ThỀm ph,n - Chñ tĩa phiªn tĩa**
- VKSNDTP Vinh;
- Chi cộc THADSTP Vinh;
- TAND tỖnh NghỖ An;
- L-u HS vộ ,n.

Ph¹m ThÞ Thóy

Top ,n nh©n d©n céng hợp x· héi chñ nghƯa viỖt nam
Thụnh phè vinh §éc lỄp - Tù do - H'nh phóc

Vinh, ngày 23 tháng 9 năm 2016

biên bản nghị định

toà án nhân dân thành phố Vinh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cả:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Phạm Thị Tố Tâm

Chủ Hội thẩm nhân dân: bà Phạm Thị Tố Tâm - ông Nguyễn Công Thắm

Căn cứ vào Điều 210 và Điều 236 của Bộ luật tố tụng dân sự

Ngày 23 tháng 9 năm 2016, tại phòng họp, Hội đồng xét xử sơ thẩm Hội đồng xét xử nhân dân và Hội đồng xét xử tranh chấp "Hôn nhân và gia đình".

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu và các kết quả tra, xem xét tại phiên toà, kết quả việc hỏi đáp tại phiên tòa và tranh luận, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định như sau:

1. Về Điều luật áp dụng: Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 207; Điều 227; 273 BLTTDS.

Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý.

2. Về nội dung: Xét:

Xét:

Về tính công bằng: cho bà Cao Thị Thu Dung và ly hôn ông Nguyễn Đăng Trình.

Về án phí: bà Cao Thị Thu Dung phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Đăng Trình miễn án phí 200.000 đồng. Về chi phí thi hành án dân sự thành phố Vinh theo biên lai số 0003635 ngày 10/8/2016.

Bà Cao Thị Thu Dung cả quyền kháng cáo, ông Nguyễn Đăng Trình và cả quyền kháng cáo, ông Nguyễn Đăng Trình miễn án phí 200.000 đồng.

Ông Nguyễn Đăng Trình và cả quyền kháng cáo, ông Nguyễn Đăng Trình miễn án phí 200.000 đồng.

Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý.

Hội đồng xét xử sơ thẩm

Hội thẩm nhân dân thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

